

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ:

- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng Bưu điện
- Báo cáo tài chính công ty hợp nhất trước và sau soát xét năm 2015.

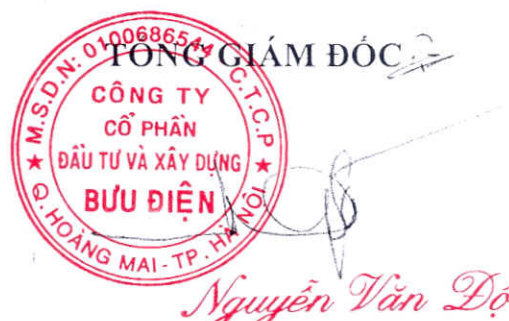
Công ty CP Đầu tư và xây dựng Bưu điện xin giải trình chênh lệch số liệu trước và sau kiểm toán như sau:

| STT | Nội dung                                | Trước kiểm toán | Sau kiểm toán  | Chênh lệch Tăng(+), giảm(-) | Giải trình                                       |
|-----|---|-----------------|----------------|-----------------------------|--|
| I   | <b>Bảng cân đối kế toán</b>             |                 |                |                             |  |
| 1   | Phải thu ngắn hạn khách hàng            | 97,689,127,878  | 90,022,327,878 | 7,666,800,000               | Bù trừ khoản công nợ công ty con                 |
| 2   | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 25,566,057,895  | 25,601,464,743 | 35,406,848                  | Không phân bổ theo TT 200                        |
| 3   | Dự phòng đầu tư dài hạn                 | -474,892,508    | -1,023,597,583 | -548,705,075                | Điều chỉnh khoản trích lập dự phòng cổ phiếu SDY |
| 4   | LNST chưa phân phối kỳ này              | -6,212,427,943  | -6,725,726,170 | -513,298,227                | Ảnh hưởng bằng KQKD mang sang                    |
| 5   | Phải trả ngắn hạn khác                  | 31,074,368,125  | 23,407,568,125 | 7,666,800,000               | Bù trừ khoản công nợ công ty con                 |
| II  | <b>Bảng báo cáo KQKD</b>                |                 |                |                             |  |
| 1   | Chi phí tài chính                       | 919,268,113     | 1,467,973,188  | 548,705,075                 | Điều chỉnh khoản trích lập dự phòng cổ phiếu SDY |
| 2   | Chi phí Quản lý doanh nghiệp            | 4,904,075,662   | 4,868,668,814  | -35,406,848                 | Không phân bổ theo TT 200                        |
| 3   | Thu nhập khác                           | 285,101,309     | 3,199          | -285,098,110                | Điều chỉnh theo TT 200                           |
| 4   | Chi phí khác                            | 1,645,734,186   | 1,360,636,076  | -285,098,110                | Điều chỉnh theo TT 200                           |
| 5   | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       | -5,640,597,805  | -6,153,896,032 | -513,298,227                | Ảnh hưởng các chỉ tiêu trên                      |

Xin trân trọng giải trình!

Nơi nhận:

- Như KG
- Lưu TCKT, TCHC.





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ**  
**International Auditing and Financial Consulting Company Limited**

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Address: Room 3203, 32<sup>th</sup> Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.

Tel: (84) 222 12 891 | Fax: (84) 222 12 892 | Email: ifc@ifcvietnam.com.vn | Website: www.ifcvietnam.com.vn

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2015**  
**ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015**



Thành viên hãng **AGN International** / Member Firm of **AGN International**

**Kiểm toán/Audit . Kế toán/Accounting . Tư vấn thuế/Tax Consulting . Tài chính/Finance**



## MỤC LỤC

|  | <u>TRANG</u> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                                | 1 - 2        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 3            |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ                   | 4 - 5        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ   | 6            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ             | 7            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT                       | 8 - 41       |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                              |  |
|------------------------------|--|
| 1. Ông Võ Anh Linh           | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2015)     |
| 2. Ông Đậu Minh Lâm          | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2015)   |
| 3. Ông Nguyễn Đức Lương      | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2015)   |
| 4. Ông Nguyễn Văn Độ         | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2015)   |
| 5. Bà Nguyễn Thị Thanh Hương | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2015)   |
| 6. Ông Vũ Việt Tùng          | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2015)   |
| 7. Ông Nguyễn Lê Văn         | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2015) |
| 8. Ông Nguyễn Hồng Phong     | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2015) |
| 9. Ông Võ Anh Linh           | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2015) |
| 10. Ông Nguyễn Thái Khanh    | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2015) |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                         |                   |
|-------------------------|-------------------|
| 1. Ông Nguyễn Văn Độ    | Tổng Giám đốc     |
| 2. Ông Nguyễn Lê Văn    | Phó Tổng Giám đốc |
| 3. Ông Nguyễn Công Khởi | Phó Tổng Giám đốc |
| 4. Ông Đậu Xuân Khánh   | Phó Tổng Giám đốc |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Văn Độ**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2015



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

## International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Address: Room 3203, 32<sup>th</sup> Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.

Tel: (84) 222 12 891 Fax: (84) 222 12 892 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 35.08/2015/BCSX-IFC

### BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “Báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 28 tháng 8 năm 2015, từ trang 4 đến trang 41.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Khúc Đình Dũng**  
**Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0748-2013-072-1

Hà Nội, Ngày 28 tháng 8 năm 2015

**Nguyễn Như Phương**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2021-2013-072-1



Thành viên hãng **AGN International** / Member Firm of **AGN International**

**Kiểm toán/Audit. Kế toán/Accounting. Tư vấn thuế/Tax Consulting. Tài chính/Finance**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

**MẪU B 01a - DN/HN**  
Đơn vị tính: VND


| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2015             | 01/01/2015             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>188.023.250.694</b> | <b>244.166.737.779</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>21.220.614.266</b>  | <b>47.761.711.816</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 2.631.435.040          | 41.263.835.021         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | 18.589.179.226         | 6.497.876.795          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> | <b>V.2</b>  | <b>10.165.476.000</b>  | <b>200.000.000</b>     |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121        |             | 11.230.476.000         | 1.175.000.000          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh     | 122        |             | (1.065.000.000)        | (975.000.000)          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>116.540.508.384</b> | <b>155.003.007.194</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | V.3         | 90.022.327.878         | 131.478.382.295        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | V.4         | 10.359.861.906         | 6.816.510.811          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | V.5         | 33.902.390.542         | 34.473.771.136         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137        |             | (19.485.357.657)       | (19.485.357.657)       |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 139        |             | 1.741.285.715          | 1.719.700.609          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>V.7</b>  | <b>39.529.535.285</b>  | <b>39.751.302.957</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 44.038.506.569         | 44.260.274.241         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |             | (4.508.971.284)        | (4.508.971.284)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>567.116.759</b>     | <b>1.450.715.812</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        |             | 19.403.131             | 16.329.393             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 547.713.628            | 672.239.389            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        |             | -                      | 762.147.030            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>84.869.055.675</b>  | <b>81.304.849.331</b>  |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                       | <b>220</b> |             | <b>4.145.873.949</b>   | <b>5.266.858.341</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.8         | 4.143.307.281          | 5.207.580.561          |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 20.235.246.674         | 21.623.915.350         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (16.091.939.393)       | (16.416.334.789)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.9         | 2.566.668              | 59.277.780             |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 378.200.000            | 378.200.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (375.633.332)          | (318.922.220)          |
| <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>44.644.603.578</b>  | <b>44.337.639.874</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        | V.10        | 32.020.405.883         | 31.713.442.179         |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.11        | 12.624.197.695         | 12.624.197.695         |
| <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>250</b> |             | <b>35.700.864.743</b>  | <b>31.388.479.767</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        | V.12        | 25.601.464.743         | 25.368.479.767         |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | V.13        | 11.122.997.583         | 6.020.000.000          |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | (1.023.597.583)        | -                      |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>377.713.405</b>     | <b>311.871.349</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |             | 210.925.805            | 145.083.749            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | 166.787.600            | 166.787.600            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>272.892.306.369</b> | <b>325.471.587.110</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

**MẪU B 01a - DN/HN**  
Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2015             | 01/01/2015             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>80.908.125.689</b>  | <b>126.761.680.260</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>78.582.063.871</b>  | <b>124.157.733.899</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.14        | 17.986.906.570         | 28.425.466.878         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.15        | 8.817.231.284          | 14.916.383.091         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.16        | 20.078.322.632         | 29.190.501.873         |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 1.269.188.041          | 1.267.556.374          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.17        | 2.893.528.473          | 4.078.948.556          |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.18        | 23.407.568.125         | 32.188.442.038         |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.19        | 4.020.756.509          | 13.890.203.436         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 108.562.237            | 200.231.653            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>2.326.061.818</b>   | <b>2.603.946.361</b>   |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |             | 1.226.061.818          | 1.273.146.361          |
| 2. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | V.20        | 1.100.000.000          | 1.100.000.000          |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        |             | -                      | 230.800.000            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>191.984.180.680</b> | <b>198.709.906.850</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.21</b> | <b>191.984.180.680</b> | <b>198.709.906.850</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 115.684.253.731        | 115.684.253.731        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 27.646.195.601         | 27.646.195.601         |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | (55.002.053.773)       | (48.276.327.603)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (48.276.327.603)       | (48.276.327.603)       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (6.725.726.170)        | -                      |
| 4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | 3.655.785.121          | 3.655.785.121          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>272.892.306.369</b> | <b>325.471.587.110</b> |

  
Trần Thị Len  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2015

  
Nguyễn Văn Hội  
Kế toán trưởng

  
  
Nguyễn Văn Độ  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU B 02a - DN/HN  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | VI.1        | 32.069.552.156               | 36.273.700.102               |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    |             | 32.069.552.156               | 36.273.700.102               |
| 3. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VI.2        | 31.412.546.900               | 36.263.151.576               |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |             | 657.005.256                  | 10.548.526                   |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | VI.3        | 1.358.062.528                | 237.850.351                  |
| 6. Chi phí tài chính                                   | 22    | VI.4        | 1.467.973.188                | 973.212.528                  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                            | 23    |             | 352.005.269                  | 1.047.212.528                |
| 7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24    |             | 232.984.976                  | 543.308.527                  |
| 8. Chi phí bán hàng                                    | 25    | VI.5        | 704.673.913                  | 481.396.036                  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 26    | VI.6        | 4.868.668.814                | 8.929.374.164                |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30    |             | (4.793.263.155)              | (9.592.275.324)              |
| 11. Thu nhập khác                                      | 31    |             | 3.199                        | 51.423                       |
| 12. Chi phí khác                                       | 32    | VI.7        | 1.360.636.076                | 3.334.366.613                |
| 13. Lợi nhuận khác                                     | 40    |             | (1.360.632.877)              | (3.334.315.190)              |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50    |             | (6.153.896.032)              | (12.926.590.514)             |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                        | 51    | VI.8        | 571.830.138                  | -                            |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | 60    |             | (6.725.726.170)              | (12.926.590.514)             |
| 17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ      | 61    |             | (6.725.726.170)              | (12.280.812.138)             |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     | 62    |             | -                            | (645.778.376)                |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 70    | VI.9        | (673)                        | (1.228)                      |

Trần Thị Len  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2015

Nguyễn Văn Hội  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Độ  
Tổng Giám đốc


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU B 03 a- DN/HN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 |
|--|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>      |           |             |                              |                              |
| <b>1. Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                 | <b>01</b> |             | <b>(6.153.896.032)</b>       | <b>(12.926.590.514)</b>      |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>                    |           |             |                              |                              |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư        | 02        |             | 600.604.575                  | 3.032.627.422                |
| Các khoản dự phòng                                     | 03        |             | 1.113.597.583                | 2.171.602.939                |
| (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư                           | 05        |             | (1.075.943.248)              | (237.850.351)                |
| Chi phí lãi vay  | 06        |             | 352.005.269                  | 1.047.212.528                |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>            | <b>08</b> |             | <b>(5.163.631.853)</b>       | <b>(6.912.997.976)</b>       |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu                         | 09        |             | 39.349.171.601               | 29.322.034.612               |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho                               | 10        |             | (85.196.032)                 | (5.046.614.630)              |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả                         | 11        |             | (35.753.307.644)             | (17.253.823.437)             |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước                          | 12        |             | (63.640.233)                 | 173.315.705                  |
| (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh                     | 13        |             | (10.055.476.000)             | -                            |
| Tiền lãi vay đã trả                                    | 14        |             | (352.005.269)                | (841.265.130)                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                      | 15        |             | (571.830.138)                | -                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> |             | <b>(12.695.915.568)</b>      | <b>(559.350.856)</b>         |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>         |           |             |                              |                              |
| 1. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác         | 25        |             | (5.942.997.583)              | -                            |
| 2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác     | 26        |             | 840.000.000                  | -                            |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27        |             | 1.358.062.528                | 237.850.351                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>       | <b>30</b> |             | <b>(3.744.935.055)</b>       | <b>237.850.351</b>           |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>     |           |             |                              |                              |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                  | 33        |             | 466.307.906                  | 2.628.773.551                |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                 | 34        |             | (10.566.554.833)             | (4.957.708.649)              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>    | <b>40</b> |             | <b>(10.100.246.927)</b>      | <b>(2.328.935.098)</b>       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                  | <b>50</b> |             | <b>(26.541.097.550)</b>      | <b>(2.650.435.603)</b>       |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                        | 60        |             | 47.761.711.816               | 12.715.088.776               |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                       | 70        |             | 21.220.614.266               | 10.064.653.173               |

  
Trần Thị Len  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2015

  
Nguyễn Văn Hội  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Văn Độ  
Tổng Giám đốc



**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 31/2004/QĐ-BBCVT ngày 09 tháng 07 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn Thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006203 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 12 năm 2004. Trong quá trình hoạt động Công ty đã 8 lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh, hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 04 tháng 03 năm 2013.

Công ty có tên giao dịch: Post and Telecommunications investment and Construction Joint Stock Company (Ptic.,JSC).

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Pháp Vân, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 68 người.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây dựng các công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng theo quy định của pháp luật;
- Xây dựng các công trình chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học, thông gió, điều hòa và cấp thoát nước;
- Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng bao gồm cả kỹ thuật hạ tầng và trang trí nội ngoại thất;
- Xây dựng nền móng công trình và kết cấu hạ tầng: Sân, cầu, đường, sân bay, bến cảng, đê điều, đường dây và trạm biến thế, cột anten;
- Tư vấn, thiết kế quy hoạch mạng viễn thông, mạng máy tính, điện dân dụng, công nghiệp; Thiết kế thông tin bưu chính viễn thông; Thiết kế kết cấu: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công trình xây dựng ngành bưu điện; Thiết kế cấp thoát nước: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế cấp thoát nước cho hệ thống phòng cháy, chữa cháy; Thiết kế quy hoạch mặt bằng, kiến trúc nội thất: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Lập dự án đầu tư các công trình bưu chính, viễn thông, công trình thông tin; các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng theo quy định pháp luật;
- Khảo sát công trình xây dựng;
- Tư vấn trong lĩnh vực đầu tư xây dựng, khảo sát, lập dự toán các công trình xây dựng chuyên ngành bưu chính viễn thông, các công trình xây dựng, công nghiệp khác;
- Sản xuất vật liệu xây dựng và những vật liệu khác phục vụ cho hoạt động của doanh nghiệp và nhu cầu xây dựng dân dụng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng và những vật liệu liên quan khác phục vụ hoạt động của đơn vị;
- Sản xuất các sản phẩm từ nhựa dùng trong xây dựng, dùng trong các công trình bưu điện và dân dụng;
- Sản xuất vật liệu, máy móc, thiết bị phục vụ ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin;
- Kinh doanh vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, điện tử viễn thông, tin học, trang thiết bị nội thất, vật tư hóa chất ngành nhựa, ngành in, trang trí nội, ngoại thất (Trừ hóa chất Nhà nước cấm);



**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu máy móc thiết bị xây dựng, điện tử, viễn thông, ngành nhựa, ngành in, trang trí nội, ngoại thất;
- Đầu tư kinh doanh nhà ở, đầu tư kinh doanh xây dựng cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp và dân dụng.
- Lắp đặt, bảo trì bảo dưỡng sửa chữa, trợ giúp vận hành và khai thác các công trình, thiết bị viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Hoạt động viễn thông có dây (Không bao gồm thiết lập mạng và kinh doanh hạ tầng bưu chính viễn thông);
- Hoạt động viễn thông không dây (Không bao gồm thiết lập mạng và kinh doanh hạ tầng bưu chính viễn thông);
- Đại lý bảo hiểm; và
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký kinh doanh).

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty trong lĩnh vực xây dựng và kinh doanh thương mại, dịch vụ được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, trong lĩnh vực đầu tư đầu tư kinh doanh bất động sản được thực hiện trong thời gian trên 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

| <b>Đơn vị</b>                                  | <b>Địa chỉ</b>   |
|--|--|
| Văn phòng Công ty                              | Thôn Pháp Vân, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội                           |
| Xí nghiệp 3                                    | Thôn Pháp Vân, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội                           |
| Xí nghiệp 5                                    | Thôn Pháp Vân, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội                           |
| Xí nghiệp 7                                    | Thôn Pháp Vân, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội                           |
| Chi nhánh Hồ Chí Minh                          | Tòa Nhà Kim Tâm Hải, số 27 đường Trường Trinh, phường Tân Thới Nhất, quận 12, TP.Hồ Chí Minh |
| <b>Công ty con</b>                             | <b>Địa chỉ</b>   |
| Công ty Cổ phần PTIC -ZTE Công nghệ Viễn thông | Lô 17H2 khu đô thị Yên Hòa, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội                  |
| <b>Công ty liên doanh, liên kết</b>            | <b>Địa chỉ</b>   |
| Công ty Cổ phần Cấp Quang Việt Nam VINA-OFC    | Số 1 ngõ Núi Trúc, đường Giang Văn Minh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội                      |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung    | 50B Nguyễn Du, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng  |



## **II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện và công ty con là Công ty Cổ phần PTIC-ZTE Công nghệ viễn thông; các công ty liên kết là Công ty Cổ phần Cấp Quang Việt Nam VINA-OFC và Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

## **III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

## **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.



**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)**

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11-Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Ghi nhận ban đầu (Tiếp theo)***Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.



**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                           | <u>Số năm</u> |
|---------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 05 - 25       |
| Máy móc thiết bị          | 06 - 10       |
| Phương tiện vận tải       | 05 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08       |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                  | <u>Số năm</u> |
|------------------|---------------|
| Phần mềm kế toán | 02 - 05       |

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

#### IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### **Các khoản đầu tư tài chính**

###### *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

###### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

##### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

##### **Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

##### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo giá trị còn lại của phần tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại cổ phiếu quỹ tài phát hành sau khi trừ đi các chi phí liên quan đến việc phát hành cổ phiếu.



**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trình bày trên Báo cáo tài chính là số lũy kế của kết quả hoạt động kinh doanh chưa quyết toán hoặc chưa được phân phối lại tại ngày lập báo cáo. Đại hội đồng cổ đông sẽ phê duyệt Báo cáo tài chính và thực hiện phân phối lợi nhuận để trích lập các quỹ, chia cổ tức theo tỷ lệ góp vốn hoặc để lại bổ sung vốn kinh doanh phù hợp với các quy định pháp lý hiện hành, theo Điều lệ Công ty và các Nghị quyết được thông qua tại Đại hội cổ đông.

**Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng* được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng. (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.



**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Hợp đồng xây dựng (Tiếp theo)**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cung được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày tại thuyết minh số VII.2

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                | 30/06/2015            | 01/01/2015            |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                       | 11.088.680            | 76.116.627            |
| Tiền gửi ngân hàng             | 2.620.346.360         | 41.187.718.394        |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 18.589.179.226        | 6.497.876.795         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>21.220.614.266</b> | <b>47.761.711.816</b> |

(\*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có khoản tương đương tiền trị giá 18.589.179.226 đồng, trong đó tiền gửi tại Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn - Chi nhánh Hà Nội số tiền là 4.007.566.423 đồng và tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng là 14.581.612.803 đồng, lãi suất từ 4,0%/năm đến 4,9%/năm, trả lãi vào cuối kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

|  | 30/06/2015          |                       |                       |                      | 01/01/2015          |                      |                       |                    |
|--|---------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|
|  | Số lượng<br>cổ phần | Giá gốc<br>VND        | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND      | Số lượng<br>cổ phần | Giá gốc<br>VND       | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND    |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ<br>viễn thông và In Bưu Điện | 20.000              | 1.175.000.000         | 110.000.000           | 1.065.000.000        | 20.000              | 1.175.000.000        | 200.000.000           | 975.000.000        |
| Công ty Cổ phần Simco<br>Sông Đà                     | 1.003.040           | 10.055.476.000        | 10.431.616.000        | -                    | -                   | -                    | -                     | -                  |
| <b>Cộng</b>  |                     | <b>11.230.476.000</b> | <b>10.541.616.000</b> | <b>1.065.000.000</b> |                     | <b>1.175.000.000</b> | <b>200.000.000</b>    | <b>975.000.000</b> |



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN (TIẾP THEO)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                   | 30/06/2015            | 01/01/2015             |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                   | VND                   | VND                    |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunhouse | 15.250.000.000        | 30.950.000.000         |
| Công ty Viễn thông liên tỉnh      | 9.511.976.809         | 8.654.236.864          |
| Phải thu các đối tượng khác       | 65.260.351.069        | 91.874.145.431         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>90.022.327.878</b> | <b>131.478.382.295</b> |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|   | 30/06/2015            | 01/01/2015           |
|---|-----------------------|----------------------|
|   | VND                   | VND                  |
| Công ty Cổ phần Gang thép Vạn Lợi Phú Thọ | 1.646.295.000         | 1.646.295.000        |
| Công ty TNHH Hưng Nguyên                  | 1.238.690.800         | 1.238.690.800        |
| Công ty Cổ phần Kim Tâm Hải               | 2.000.000.000         | -                    |
| Công ty TNHH Cách nhiệt cách âm Licom     | 1.028.581.460         | -                    |
| Đối tượng khác                            | 4.446.294.646         | 3.931.525.011        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>10.359.861.906</b> | <b>6.816.510.811</b> |

5. Phải thu ngắn hạn khác

|                                      | 30/06/2015            | 01/01/2015            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | VND                   | VND                   |
| Ban quản lý dự án tại thành phố Vinh | 1.044.423.340         | 1.077.164.940         |
| Tiền cổ tức phải thu                 | 493.000.000           | 493.000.000           |
| BHXH, BHYT phải thu CBCNV            | 377.797.396           | 619.913.600           |
| Phải thu các khoản tạm ứng           | 28.287.490.148        | 28.199.901.762        |
| Ký cược, ký quỹ                      | 290.920.295           | 290.920.295           |
| Các đối tượng khác                   | 3.408.759.363         | 3.792.870.539         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>33.902.390.542</b> | <b>34.473.771.136</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN**Thôn Pháp Vân, phường Hoàng Liệt,  
quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ hoạt động từ ngày  
01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****6. Nợ xấu**

|   | 30/06/2015            |                        |                   | 01/01/2015            |                        |                   |
|---|-----------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|-------------------|
|   | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn |
|   | VND                   | VND                    |                   | VND                   | VND                    |                   |
| Công ty Cổ phần Gang thép Vạn Lợi Phú Thọ | 1.646.295.000         | -                      | Trên 3 năm        | 1.646.295.000         | -                      | Trên 3 năm        |
| Công ty TNHH Xây dựng Hưng Nguyên         | 1.238.690.800         | -                      | Trên 3 năm        | 1.238.690.800         | -                      | Trên 3 năm        |
| Các đối tượng khác                        | 16.600.371.857        | -                      | Trên 3 năm        | 16.600.371.857        | -                      | Trên 3 năm        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>19.485.357.657</b> | <b>-</b>               |                   | <b>19.485.357.657</b> | <b>-</b>               |                   |

**7. Hàng tồn kho**

|                                      | 30/06/2015            |                        | 01/01/2015            |                        |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                      | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá gốc               | Dự phòng               |
|                                      | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 20.077.211            | -                      | 20.077.211            | -                      |
| Công cụ, dụng cụ                     | 16.903.363            | -                      | 16.629.889            | -                      |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 38.440.277.175        | -                      | 38.584.093.149        | -                      |
| Thành phẩm                           | 391.337.917           | -                      | 391.337.917           | -                      |
| Hàng hoá                             | 5.154.752.690         | (4.508.971.284)        | 5.248.136.075         | (4.508.971.284)        |
| Hàng gửi bán                         | 15.158.213            | -                      | -                     | -                      |
| <b>Cộng</b>                          | <b>44.038.506.569</b> | <b>(4.508.971.284)</b> | <b>44.260.274.241</b> | <b>(4.508.971.284)</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**8. Tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý<br>VND | Tổng<br>VND           |
|-------------------------------|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                 |                            |                               |                                    |                       |
| Tại ngày 01/01/2015           | 5.205.881.616                   | 7.142.681.921              | 7.136.690.458                 | 2.138.661.355                      | 21.623.915.350        |
| Thanh lý, nhượng bán          | (795.935.653)                   | (308.087.000)              | -                             | -                                  | (1.104.022.653)       |
| Giảm khác                     | -                               | (284.646.023)              | -                             | -                                  | (284.646.023)         |
| <b>Tại ngày 30/06/2015</b>    | <b>4.409.945.963</b>            | <b>6.549.948.898</b>       | <b>7.136.690.458</b>          | <b>2.138.661.355</b>               | <b>20.235.246.674</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                 |                            |                               |                                    |                       |
| Tại ngày 01/01/2015           | 2.953.797.832                   | 4.708.877.354              | 6.614.998.248                 | 2.138.661.355                      | 16.416.334.789        |
| Khấu hao trong kỳ             | 120.184.257                     | 321.685.086                | 102.024.120                   | -                                  | 543.893.463           |
| Thanh lý, nhượng bán          | (550.525.158)                   | (38.393.239)               | -                             | -                                  | (588.918.397)         |
| Giảm khác                     | -                               | (279.370.462)              | -                             | -                                  | (279.370.462)         |
| <b>Tại ngày 30/06/2015</b>    | <b>2.523.456.931</b>            | <b>4.712.798.739</b>       | <b>6.717.022.368</b>          | <b>2.138.661.355</b>               | <b>16.091.939.393</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                 |                            |                               |                                    |                       |
| Tại ngày 01/01/2015           | 2.252.083.784                   | 2.433.804.567              | 521.692.210                   | -                                  | 5.207.580.561         |
| Tại ngày 30/06/2015           | 1.886.489.032                   | 1.837.150.159              | 419.668.090                   | -                                  | 4.143.307.281         |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng là 9.446.683.187 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**8. Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)**

Ngày 19 tháng 6 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 đã thông qua phương án tái cơ cấu toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê tại khu đất làm văn phòng của Công ty tại địa chỉ thôn Pháp Vân, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

- Phương án 1 là chuyển nhượng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê cho đối tác là Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Ngành nước và Môi trường với giá chuyển nhượng là 72.500.000.000 đồng (đơn giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, chưa bao gồm lệ phí trước bạ, các loại phí, lệ phí khác liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản, đăng ký quyền sở hữu tài sản).
- Phương án 2 là Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị tìm kiếm, chọn lựa và thực hiện một trong các phương án tái cơ cấu tài sản như sau:
  - + Phương án 2a: Chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh hiện tại, chuyển nhượng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê (sau khi đã hoàn thành xong thủ tục đăng ký tài sản gắn liền với đất) với khu đất làm văn phòng của Công ty (bao gồm một phần tài sản gắn liền với đất đang hợp tác kinh doanh).
  - + Phương án 2b: Chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh hiện tại, tìm kiếm đối tác khác hợp tác kinh doanh đảm bảo hiệu quả với giá trị hợp tác cao hơn phương án hợp tác kinh doanh hiện tại. Đồng ý chấp thuận cho Công ty chịu phạt tiền vi phạm hợp đồng hợp tác kinh doanh với đối tác hiện tại.
  - + Phương án 2c: Chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh hiện tại để Công ty thực hiện phương án kinh doanh khác có hiệu quả kinh tế cao hơn việc hợp tác kinh doanh hiện tại như: xây dựng nhà ở thu nhập thấp, kinh doanh kho bãi, logistic...



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

### 9. Tài sản cố định vô hình

|                               | Phần mềm kế toán   |                    |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
|                               | VND                | Cộng VND           |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                    |                    |
| Tại ngày 01/01/2015           | 378.200.000        | 378.200.000        |
| <b>Tại ngày 30/06/2015</b>    | <b>378.200.000</b> | <b>378.200.000</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                    |                    |
| Tại ngày 01/01/2015           | 318.922.220        | 318.922.220        |
| Khấu hao trong kỳ             | 56.711.112         | 56.711.112         |
| <b>Tại ngày 30/06/2015</b>    | <b>375.633.332</b> | <b>375.633.332</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                    |                    |
| Tại ngày 01/01/2015           | 59.277.780         | 59.277.780         |
| <b>Tại ngày 30/06/2015</b>    | <b>2.566.668</b>   | <b>2.566.668</b>   |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định vô hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng là 123.000.000 đồng.

### 10. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

|  | 30/06/2015            |                        | 01/01/2015            |                        |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|  | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| Dự án tiểu khu đô thị Viên thông & Công nghệ thông tin Nghệ An | 32.020.405.883        | 31.713.442.179         | 31.713.442.179        | 31.713.442.179         |
| <b>Cộng</b>  | <b>32.020.405.883</b> | <b>31.713.442.179</b>  | <b>31.713.442.179</b> | <b>31.713.442.179</b>  |

### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|  | 30/06/2015            | 01/01/2015            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Đầu tư mua sắm tài sản cố định         | 589.446.250           | 589.446.250           |
| - Mua đất tại thành phố Hồ Chí Minh    | 589.446.250           | 589.446.250           |
| Xây dựng cơ bản dở dang                | 12.034.751.445        | 12.034.751.445        |
| - Dự án đất C30 TP Hồ Chí Minh         | 5.037.401.712         | 5.037.401.712         |
| - Dây chuyền lắp ráp điện thoại Gphone | 6.997.349.733         | 6.997.349.733         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>12.624.197.695</b> | <b>12.624.197.695</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MÃU SỐ B09a - DN/HN**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**12. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

|  | 30/06/2015            |                               |                       | 01/01/2015            |                               |                       |
|--|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|
|  | Giá gốc               | Lãi lỗ liên<br>doanh liên kết | Tổng                  | Giá gốc               | Lãi lỗ liên<br>doanh liên kết | Tổng                  |
|  | VND                   | VND                           | VND                   | VND                   | VND                           | VND                   |
| Công ty Cổ phần Cáp Quang Việt Nam<br>VINA-OFC | 14.210.875.000        | 5.814.909.455                 | 20.025.784.455        | 14.210.875.000        | 5.447.803.734                 | 19.658.678.734        |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung    | 4.667.500.000         | 908.180.288                   | 5.575.680.288         | 4.667.500.000         | 1.042.301.033                 | 5.709.801.033         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>18.878.375.000</b> | <b>6.723.089.743</b>          | <b>25.601.464.743</b> | <b>18.878.375.000</b> | <b>6.490.104.767</b>          | <b>25.368.479.767</b> |

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

| Tên công ty liên kết                        | Nơi thành lập (hoặc<br>đăng ký) và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu<br>% | Tỷ lệ quyền biểu<br>% | Hoạt động chính  |
|---|--|------------------------|-----------------------|--|
| Công ty Cổ phần Cáp Quang Việt Nam VINA-OFC | Hà Nội                                       | 25,00%                 | 25,00%                | Sản xuất, kinh doanh sợi cáp quang, thiết bị, vật tư công nghệ, viễn thông |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung | Đà Nẵng                                      | 46,73%                 | 46,73%                | Xây dựng các công trình chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện, điện tử  |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09a - DN/HN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|  | 30/06/2015          |                       |                       |                      | 01/01/2015          |                      |                       |                 |
|--|---------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|-----------------|
|  | Số lượng<br>cổ phần | Giá gốc<br>VND        | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND      | Số lượng<br>cổ phần | Giá gốc<br>VND       | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Công ty Cổ phần Công nghệ cáp quang và Thiết bị Bưu điện | 493.000             | 4.930.000.000         | 4.930.000.000         | -                    | 493.000             | 4.930.000.000        | 4.930.000.000         | -               |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Bưu điện Hà Tĩnh   | -                   | -                     | -                     | -                    | 84.000              | 840.000.000          | 840.000.000           | -               |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Bưu chính Viễn Thông     | 25.000              | 250.000.000           | 250.000.000           | -                    | 25.000              | 250.000.000          | 250.000.000           | -               |
| Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly                     | 819.900             | 5.942.997.583         | 4.919.400.000         | 1.023.597.583        | -                   | -                    | -                     | -               |
| <b>Cộng</b>  |                     | <b>11.122.997.583</b> | <b>10.099.400.000</b> | <b>1.023.597.583</b> |                     | <b>6.020.000.000</b> | <b>6.020.000.000</b>  | <b>-</b>        |

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

|  | 30/06/2015            |                       | 01/01/2015            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|  | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| Doanh nghiệp tư nhân vật liệu xây dựng Thanh Trà | 1.317.489.285         | 1.317.489.285         | 2.266.236.885         | 2.266.236.885         |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung      | 943.027.840           | 943.027.840           | 2.873.025.567         | 2.873.025.567         |
| Phải trả cho các đối tượng khác                  | 15.726.389.445        | 15.726.389.445        | 23.286.204.426        | 23.286.204.426        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>17.986.906.570</b> | <b>17.986.906.570</b> | <b>28.425.466.878</b> | <b>28.425.466.878</b> |

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|   | 30/06/2015           | 01/01/2015            |
|---|----------------------|-----------------------|
|   | VND                  | VND                   |
| Công ty mạng lưới Viettel- Tập Đoàn Viễn thông Quân Đội | 2.798.380.496        | 2.798.380.496         |
| Công an tỉnh Bình Dương                                 | 1.450.226.133        | 1.450.226.133         |
| Phan Văn An   | 932.000.000          | 932.000.000           |
| Khách hàng khác   | 3.636.624.655        | 9.735.776.462         |
| <b>Cộng</b>   | <b>8.817.231.284</b> | <b>14.916.383.091</b> |

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                               | 01/01/2015            | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 30/06/2015            |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                   | VND                      | VND                   |
| Thuế giá trị gia tăng         | 19.829.438.653        | 1.261.937.523         | 9.823.434.152            | 11.267.942.024        |
| Thuế xuất nhập khẩu           | 50.186.649            | -                     | -                        | 50.186.649            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 4.286.437.357         | 571.830.138           | 571.830.138              | 4.286.437.357         |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 775.433.596           | 124.357.579           | -                        | 899.791.175           |
| Thuế chuyên quyền sử dụng đất | 1.870.156.850         | 627.700.794           | 1.763.954.160            | 733.903.484           |
| Thuế khác                     | 2.378.848.768         | 708.713.175           | 247.500.000              | 2.840.061.943         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>29.190.501.873</b> | <b>3.294.539.209</b>  | <b>12.406.718.450</b>    | <b>20.078.322.632</b> |



## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

## 17. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                           | 30/06/2015           | 01/01/2015           |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
|                           | VND                  | VND                  |
| Chi phí dự án, công trình | 2.792.410.767        | 3.696.451.010        |
| Chi phí kiểm toán         | -                    | 180.000.000          |
| Chi phí dịch vụ Funvoice  | -                    | 101.379.840          |
| Chi phí khác              | 101.117.706          | 101.117.706          |
| <b>Cộng</b>               | <b>2.893.528.473</b> | <b>4.078.948.556</b> |

## 18. Phải trả ngắn hạn khác

|                                   | 30/06/2015            | 01/01/2015            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                   | VND                   |
| Kinh phí công đoàn                | 876.700.571           | 806.404.717           |
| BHXH, BHYT, BHTN                  | 526.897.426           | 1.438.265.591         |
| Phải trả về cổ phần hoá           | 51.520.000            | 51.520.000            |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả        | 1.198.575.000         | 1.198.575.000         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 20.753.875.128        | 28.693.676.730        |
| - Các chủ nhiệm công trình        | 18.378.811.329        | 27.935.581.919        |
| - Các khoản phải trả khác         | 2.375.063.799         | 758.094.811           |
| <b>Cộng</b>                       | <b>23.407.568.125</b> | <b>32.188.442.038</b> |

3-C  
TY  
HỮU HẠN  
N VÀ  
CHÍNH  
S  
TP. H

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|  | 30/06/2015           |                      | Trong năm          |                       | 01/01/2015            |                       |
|--|----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị              | Số có khả năng       | Tăng               | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng        |
|  | VND                  | trả nợ<br>VND        | VND                | VND                   | VND                   | trả nợ<br>VND         |
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>                                    | <b>411.738.943</b>   | <b>411.738.943</b>   | -                  | -                     | <b>411.738.943</b>    | <b>411.738.943</b>    |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Lý Thường Kiệt {i} | 411.738.943          | 411.738.943          | -                  | -                     | 411.738.943           | 411.738.943           |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                                    | <b>106.000.000</b>   | <b>106.000.000</b>   | <b>230.800.000</b> | <b>124.800.000</b>    | -                     | -                     |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm {ii}               | 106.000.000          | 106.000.000          | 230.800.000        | 124.800.000           | -                     | -                     |
| <b>Vay cá nhân {iii}</b>   | <b>3.503.017.566</b> | <b>3.503.017.566</b> | <b>466.307.906</b> | <b>10.441.754.833</b> | <b>13.478.464.493</b> | <b>13.478.464.493</b> |
| Dương Thị Minh   | 386.372.428          | 386.372.428          | 27.825.847         | 61.391.292            | 419.937.873           | 419.937.873           |
| Ngô Thị Cúc  | 1.030.000.000        | 1.030.000.000        | -                  | -                     | 1.030.000.000         | 1.030.000.000         |
| Vay các cá nhân khác   | 2.086.645.138        | 2.086.645.138        | 438.482.059        | 10.380.363.541        | 12.028.526.620        | 12.028.526.620        |
| <b>Tổng</b>  | <b>4.020.756.509</b> | <b>4.020.756.509</b> | <b>697.107.906</b> | <b>10.566.554.833</b> | <b>13.890.203.436</b> | <b>13.890.203.436</b> |

{i} Khoản vay của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Lý Thường Kiệt, số dư nợ gốc là 19.768,53 USD, bao gồm 2 khế ước vay số 0140 ngày 07 tháng 01 năm 2011 và khế ước vay số 0099 ngày 04 tháng 01 năm 2011, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 7%/năm.

{ii} Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 99.247673.TD ngày 05 tháng 11 năm 2010 để mua 2 xe ô tô Toyota Fortuner, thời hạn vay từ ngày 05 tháng 11 năm 2010 đến ngày 05 tháng 11 năm 2015, lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân là 14,5%/năm và sẽ được thay đổi theo quy định hợp đồng.

{iii} Vay cá nhân là các khoản huy động vốn ngắn hạn cán bộ công nhân viên Công ty và các đối tượng khác với lãi suất thỏa thuận để phục vụ nhu cầu vốn lưu động của Công ty, thời hạn vay từ 1 đến 12 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN/HN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**20. Phải trả dài hạn khác**

|                                     | 30/06/2015           | 01/01/2015           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | VND                  | VND                  |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn        | 1.100.000.000        | 1.100.000.000        |
| - Tiền đặt cọc thực hiện công trình | 1.100.000.000        | 1.100.000.000        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.100.000.000</b> | <b>1.100.000.000</b> |

**21. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|   | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|---|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|---|---|------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2014 như<br>được trình bày năm trước | 100.000.000.000                  | 115.684.253.731                | 24.225.192.271                  | 3.421.003.330                    | (52.046.750.389)                            | 4.098.308.760                             | 195.382.007.703        |
| Áp dụng chính sách kế toán mới                            | -                                | -                              | 3.421.003.330                   | (3.421.003.330)                  | -   | -   | -                      |
| Số dư tại ngày 01/01/2014 như<br>được trình bày lại       | 100.000.000.000                  | 115.684.253.731                | 27.646.195.601                  | -                                | (52.046.750.389)                            | 4.098.308.760                             | 195.382.007.703        |
| Lợi nhuận tăng (giảm) trong năm                           | -                                | -                              | -                               | -                                | 3.770.422.786                               | (442.523.639)                             | 3.327.899.147          |
| Số dư tại ngày 01/01/2015                                 | 100.000.000.000                  | 115.684.253.731                | 27.646.195.601                  | -                                | (48.276.327.603)                            | 3.655.785.121                             | 198.709.906.850        |
| Lợi nhuận tăng (giảm) trong kỳ                            | -                                | -                              | -                               | -                                | (6.725.726.170)                             | -   | (6.725.726.170)        |
| <b>Số dư tại ngày 30/06/2015</b>                          | <b>100.000.000.000</b>           | <b>115.684.253.731</b>         | <b>27.646.195.601</b>           | <b>-</b>                         | <b>(55.002.053.773)</b>                     | <b>3.655.785.121</b>                      | <b>191.984.180.680</b> |

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****21. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Cổ phiếu**

|  | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|------------|
|  | Cổ phần    | Cổ phần    |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 10.000.000 | 10.000.000 |

**22. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý****Bộ phận theo khu vực địa lý**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại thôn Pháp Vân, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội và chi nhánh Hồ Chí Minh đặt tại Tòa nhà Kim Tâm Hải, số 27 đường Trường Trinh, phường Tân Thới Nhất, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh. Doanh thu của chi nhánh Hồ Chí Minh phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 149.192.000 đồng, chiếm dưới 10% tổng doanh thu của Công ty, do đó Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động - Bộ phận xây dựng và Bộ phận kinh doanh thương mại.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

|                               |                                     |
|-------------------------------|-------------------------------------|
| Bộ phận xây dựng              | - Xây dựng công trình theo hợp đồng |
| Bộ phận kinh doanh thương mại | - Bán hàng hóa, thành phẩm cấp.     |

Trong kỳ, doanh thu của bộ phận kinh doanh thương mại là 2.283.550.000 đồng, chiếm dưới 10% tổng doanh thu của Công ty, do đó Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.



## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

## 1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                             | Từ 01/01/2015<br>đến 30/06/2015<br>VND | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014<br>VND |
|-----------------------------|--|--|
| Doanh thu bán hàng hóa      | 2.283.550.000                          | 2.617.750.000                          |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 28.732.133.939                         | 31.504.159.012                         |
| Doanh thu khác (*)          | 1.053.868.217                          | 2.151.791.090                          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>32.069.552.156</b>                  | <b>36.273.700.102</b>                  |

(\*) Doanh thu khác trong kỳ là doanh thu từ cho thuê trạm BTS và cung cấp dịch vụ Funvoice.

## 2. Giá vốn hàng bán

|                                | Từ 01/01/2015<br>đến 30/06/2015<br>VND | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014<br>VND |
|--------------------------------|--|--|
| Giá vốn bán hàng               | 1.735.455.172                          | 1.941.925.668                          |
| Giá vốn hoạt động xây lắp      | 28.867.373.572                         | 31.351.377.065                         |
| Giá vốn khác                   | 809.718.156                            | 1.376.429.955                          |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | -                                      | 1.593.418.888                          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>31.412.546.900</b>                  | <b>36.263.151.576</b>                  |

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                             | Từ 01/01/2015<br>đến 30/06/2015<br>VND | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014<br>VND |
|-----------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 832.624.202                            | 237.850.351                            |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 525.438.326                            | -                                      |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1.358.062.528</b>                   | <b>237.850.351</b>                     |

## 4. Chi phí tài chính

|                                    | Từ 01/01/2015<br>đến 30/06/2015<br>VND | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014<br>VND |
|------------------------------------|--|--|
| Lãi tiền vay                       | 352.005.269                            | 1.047.212.528                          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện  | 2.370.336                              | -                                      |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 1.113.597.583                          | (74.000.000)                           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.467.973.188</b>                   | <b>973.212.528</b>                     |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**5. Chi phí bán hàng**

|                           | Từ 01/01/2015<br>đến 30/06/2015<br>VND | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014<br>VND |
|---------------------------|--|--|
| Chi phí nhân công         | 125.304.653                            | 32.691.055                             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 202.246.843                            | 212.002.460                            |
| Chi phí bằng tiền khác    | 377.122.417                            | 236.702.521                            |
| <b>Cộng</b>               | <b>704.673.913</b>                     | <b>481.396.036</b>                     |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | Từ 01/01/2015<br>đến 30/06/2015<br>VND | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014<br>VND |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nhân viên quản lý        | 2.699.091.518                          | 2.677.673.325                          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 489.554.005                            | 320.984.268                            |
| Thuế, phí và lệ phí              | 395.950.153                            | 568.468.560                            |
| Chi phí dự phòng                 | -                                      | 652.184.051                            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.030.047.301                          | 3.168.517.439                          |
| Chi phí bằng tiền khác           | 254.025.837                            | 1.541.546.521                          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>4.868.668.814</b>                   | <b>8.929.374.164</b>                   |

**7. Chi phí khác**

|  | Từ 01/01/2015<br>đến 30/06/2015<br>VND | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014<br>VND |
|--|--|--|
| Lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 230.006.146                            | -                                      |
| Nộp phạt vi phạm hành chính, hợp đồng      | 820.529.583                            | 2.912.179.271                          |
| Các khoản khác                             | 310.100.347                            | 422.187.342                            |
| <b>Cộng</b>                                | <b>1.360.636.076</b>                   | <b>3.334.366.613</b>                   |

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | Từ 01/01/2015<br>đến 30/06/2015<br>VND | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014<br>VND |
|--|--|--|
| Thu nhập từ chuyên nhượng Bất động sản | 2.599.227.900                          | -                                      |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp   | 22%                                    | 22%                                    |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>     | <b>571.830.138</b>                     | <b>-</b>                               |



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp theo)**

Đây là khoản chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ chuyển nhượng bất động sản địa chỉ tại số 29 đường A4, phường 12, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh trong năm 2014, doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng là 8.609.275.500 đồng, giá vốn của đất chuyển nhượng là 5.958.079.049 đồng, chi phí chuyển nhượng khác là 51.968.551 đồng.

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|   | Từ 01/01/2015<br>đến 30/06/2015<br>VND | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014<br>VND |
|---|--|--|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                    | (6.725.726.170)                        | (12.280.812.138)                       |
| Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (6.725.726.170)                        | (12.280.812.138)                       |
| Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm             | 10.000.000                             | 10.000.000                             |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                             | <b>(673)</b>                           | <b>(1.228)</b>                         |

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Từ 01/01/2015<br>đến 30/06/2015<br>VND | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014<br>VND |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 16.015.528.826                         | 22.766.454.940                         |
| Chi phí nhân công                | 13.777.017.806                         | 13.970.221.736                         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 600.604.575                            | 3.032.627.422                          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 4.796.410.296                          | 7.738.199.541                          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.652.512.150                          | 2.174.131.912                          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>36.842.073.653</b>                  | <b>49.681.635.551</b>                  |

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**1. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.19 "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn" trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)***Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|   | 30/06/2015      | 01/01/2015      |
|---|-----------------|-----------------|
|   | VND             | VND             |
| Các khoản vay                             | 4.020.756.509   | 14.121.003.436  |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền   | 21.220.614.266  | 47.761.711.816  |
| Nợ thuần                                  | -               | -               |
| Vốn chủ sở hữu                            | 191.984.180.680 | 198.709.906.850 |
| <b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b> | <b>0,00%</b>    | <b>0,00%</b>    |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số IV. "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu".

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ         |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | 30/06/2015             | 01/01/2015             |
|                                      | VND                    | VND                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 21.220.614.266         | 47.761.711.816         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 75.860.950.320         | 117.975.973.717        |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 10.165.476.000         | 200.000.000            |
| Đầu tư dài hạn                       | 10.099.400.000         | 6.020.000.000          |
| Các khoản ký quỹ                     | 290.920.295            | 290.920.295            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>117.637.360.881</b> | <b>172.248.605.828</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                        |                        |
| Các khoản vay và nợ                  | 4.020.756.509          | 14.121.003.436         |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 41.090.876.698         | 61.713.908.916         |
| Chi phí phải trả                     | 2.893.528.473          | 4.078.948.556          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>48.005.161.680</b>  | <b>79.913.860.908</b>  |



**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

|                | Tài sản    |            | Công nợ     |             |
|----------------|------------|------------|-------------|-------------|
|                | 30/06/2015 | 01/01/2015 | 30/06/2015  | 01/01/2015  |
|                | VND        | VND        | VND         | VND         |
| Đô la Mỹ (USD) | 9.855.720  | 9.855.720  | 879.240.567 | 830.249.431 |

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)*****Rủi ro thị trường (Tiếp theo)******Quản lý rủi ro về giá***

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



## VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

## 1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

|   | Dưới 1 năm<br>VND         | Từ 1- 5 năm<br>VND         | Sau 5 năm<br>VND         | Tổng<br>VND            |
|---|---------------------------|----------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2015</b>              |                           |                            |                          |                        |
| Tiền                                    | 21.220.614.266            | -                          | -                        | 21.220.614.266         |
| Phải thu khách hàng và<br>phải thu khác | 75.860.950.320            | -                          | -                        | 75.860.950.320         |
| Đầu tư ngắn hạn                         | 10.165.476.000            | -                          | -                        | 10.165.476.000         |
| Đầu tư dài hạn                          | -                         | 10.099.400.000             | -                        | 10.099.400.000         |
| Các khoản ký quỹ                        | 290.920.295               | -                          | -                        | 290.920.295            |
| <b>Cộng</b>                             | <b>107.537.960.881</b>    | <b>10.099.400.000</b>      | <b>-</b>                 | <b>117.637.360.881</b> |
| <b>Tại ngày 30/06/2015</b>              |                           |                            |                          |                        |
| Các khoản vay                           | 4.020.756.509             | -                          | -                        | 4.020.756.509          |
| Phải trả người bán và phải<br>trả khác  | 39.990.876.698            | 1.100.000.000              | -                        | 41.090.876.698         |
| Chi phí phải trả                        | 2.893.528.473             | -                          | -                        | 2.893.528.473          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>46.905.161.680</b>     | <b>1.100.000.000</b>       | <b>-</b>                 | <b>48.005.161.680</b>  |
| <b>Chênh lệch thanh khoản<br/>thuần</b> | <b>60.632.799.201</b>     | <b>8.999.400.000</b>       | <b>-</b>                 | <b>69.632.199.201</b>  |
|   | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 1- 5 năm<br/>VND</b> | <b>Sau 5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>    |
| <b>Tại ngày 01/01/2015</b>              |                           |                            |                          |                        |
| Tiền                                    | 47.761.711.816            | -                          | -                        | 47.761.711.816         |
| Phải thu khách hàng và<br>phải thu khác | 117.975.973.717           | -                          | -                        | 117.975.973.717        |
| Đầu tư ngắn hạn                         | 200.000.000               | -                          | -                        | 200.000.000            |
| Đầu tư dài hạn                          | -                         | 6.020.000.000              | -                        | 6.020.000.000          |
| Các khoản ký quỹ                        | 290.920.295               | -                          | -                        | 290.920.295            |
| <b>Cộng</b>                             | <b>166.228.605.828</b>    | <b>6.020.000.000</b>       | <b>-</b>                 | <b>172.248.605.828</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2015</b>              |                           |                            |                          |                        |
| Các khoản vay                           | 13.890.203.436            | 230.800.000                | -                        | 14.121.003.436         |
| Phải trả người bán và phải<br>trả khác  | 60.613.908.916            | 1.100.000.000              | -                        | 61.713.908.916         |
| Chi phí phải trả                        | 382.497.546               | 3.696.451.010              | -                        | 4.078.948.556          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>74.886.609.898</b>     | <b>5.027.251.010</b>       | <b>-</b>                 | <b>79.913.860.908</b>  |
| <b>Chênh lệch thanh khoản<br/>thuần</b> | <b>91.341.995.930</b>     | <b>992.748.990</b>         | <b>-</b>                 | <b>92.334.744.920</b>  |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

*Danh sách các bên liên quan:*

| <u>Bên liên quan</u>                        | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|--------------------|
| Công ty Cổ phần Cấp Quang Việt Nam VINA-OFC | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung | Công ty liên kết   |

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

|   | <u>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/06/2015</u> | <u>Từ 01/01/2014<br/>đến 30/06/2014</u> |
|---|---|---|
|   | <u>VND</u>                              | <u>VND</u>                              |
| <b>Bán tài sản cố định</b>                  |   |   |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung | 285.098.110                             | -                                       |
| <b>Chi phí phạt chậm thanh toán</b>         |   |   |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung | 85.010.194                              | -                                       |

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2015:*

|   | <u>30/06/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | <u>VND</u>        | <u>VND</u>        |
| <b>Các khoản phải trả</b>                   |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung | 943.027.840       | 2.873.025.567     |

*Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:*

|                    | <u>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/06/2015</u> | <u>Từ 01/01/2014<br/>đến 30/06/2014</u> |
|--------------------|---|---|
|                    | <u>VND</u>                              | <u>VND</u>                              |
| Tiền lương, thưởng | 398.590.397                             | 303.792.215                             |
| <b>Cộng</b>        | <u>398.590.397</u>                      | <u>303.792.215</u>                      |

**3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.



## VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

## 4. Số liệu so sánh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu kỳ này, cụ thể như sau:

| TÀI SẢN   | Mã số      | Số đã báo cáo          | Phân loại lại           | Số sau phân loại lại   |
|---|------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
|   |            | VND                    | VND                     | VND                    |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> | <b>275.880.179.958</b> | <b>(31.713.442.179)</b> | <b>244.166.737.779</b> |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> | <b>124.792.484.528</b> | <b>30.210.522.666</b>   | <b>155.003.007.194</b> |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 5.982.949.079          | 28.490.822.057          | 34.473.771.136         |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 139        | -                      | 1.719.700.609           | 1.719.700.609          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>71.464.745.136</b>  | <b>(31.713.442.179)</b> | <b>39.751.302.957</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        | 75.973.716.420         | (31.713.442.179)        | 44.260.274.241         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> | <b>31.661.238.478</b>  | <b>(30.210.522.666)</b> | <b>1.450.715.812</b>   |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                        | 155        | 30.210.522.666         | (30.210.522.666)        | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> | <b>49.591.407.152</b>  | <b>31.713.442.179</b>   | <b>81.304.849.331</b>  |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                       | <b>220</b> | <b>17.891.056.036</b>  | <b>(12.624.197.695)</b> | <b>5.266.858.341</b>   |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                 |            | 12.624.197.695         | (12.624.197.695)        | -                      |
| <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> | <b>-</b>               | <b>44.337.639.874</b>   | <b>44.337.639.874</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        | -                      | 31.713.442.179          | 31.713.442.179         |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | -                      | 12.624.197.695          | 12.624.197.695         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> | <b>325.471.587.110</b> | <b>-</b>                | <b>325.471.587.110</b> |

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**4. Số liệu so sánh (Tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                          | Mã số      | Số đã báo cáo          | Phân loại lại          | Số sau phân loại lại   |
|------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    |            | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>           | <b>400</b> | <b>195.054.121.729</b> | <b>3.655.785.121</b>   | <b>198.709.906.850</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>           | <b>410</b> | <b>195.054.121.729</b> | <b>3.655.785.121</b>   | <b>198.709.906.850</b> |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển           | 418        | 24.225.192.271         | 3.421.003.330          | 27.646.195.601         |
| Quỹ dự phòng tài chính             |            | 3.421.003.330          | (3.421.003.330)        | -                      |
| 4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429        | -                      | 3.655.785.121          | 3.655.785.121          |
| <b>LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>    |            | <b>3.655.785.121</b>   | <b>(3.655.785.121)</b> | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>         | <b>440</b> | <b>325.471.587.110</b> | <b>-</b>               | <b>325.471.587.110</b> |



Trần Thị Len  
Người lập  
Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2015



Nguyễn Văn Hội  
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Độ  
Tổng Giám đốc